

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BA ĐỒN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS-ST  
Ngày 20 - 4 - 2022  
V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Thanh Diện
2. Bà Trần Thị Ngọc Lan

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thục Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2021/TLST- TCDS ngày 16 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-TCDS ngày 13 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T;

Địa chỉ: Số 89 đường Láng Hạ, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đỗ Thành T - Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý

Người được uỷ quyền lại: Ông Đào Tùng L - Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng T

Địa chỉ: Số 108 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

- Bị đơn: Ông Trần Xuân L, sinh năm: 1960 và bà Lê Thị Lan A, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: Khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Ông L vắng mặt, bà A có mặt

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2021, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng T trình bày:

Từ năm 2017 đến năm 2019, ông Trần Xuân L, bà Lê Thị Lan A và Ngân hàng T ký kết các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Ngày 09/01/2017, ông L, bà A ký kết Hợp đồng tín dụng số 11246305 với Ngân hàng T để vay số tiền vay là 720.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng; mục đích là để mua xe ô tô; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 7,8%/năm, mức lãi suất này sẽ được cố định trong vòng 12 tháng, mức điều chỉnh và kỳ điều chỉnh được quy định trong khế ước nhận nợ; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% nợ trong hạn; phạt chậm trả lãi theo quy định trong hợp đồng tín dụng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên ông L, bà A đã thế chấp xe ô tô FORD RANGER WILDTRAK 3.2L AT 4x4, số khung MNCUMFF50HW652572, số máy P5AT2337007, biển kiểm soát 73C-067.93 theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11246305 ngày 09/01/2017 cho ngân hàng

- Ngày 21/8/2018, ông L, bà A ký Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử để vay số tiền 104.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, mục đích là mua sắm đồ dùng gia đình, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 20%/năm

- Ngày 26/4/2019, ông L, bà A ký Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử để vay số tiền 74.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, mục đích mua sắm đồ dùng gia đình, lãi suất tại thời điểm giải ngân theo quy định của Ngân hàng T

Tổng số tiền mà ông L, bà A vay của Ngân hàng T là 898.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông L, bà A đã thực hiện trả số tiền nợ gốc 430.000.000 đồng và nợ lãi 189.333.006 đồng của Hợp đồng tín dụng số 11246305 ngày 09/01/2017; đã trả hết toàn bộ nợ gốc 104.000.000 đồng và nợ lãi 37.500.785 đồng của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018; đã trả 36.143.436 đồng nợ gốc và 19.183.456 đồng nợ lãi của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 26/4/2019;

Ngày 25/7/2020 ông L, bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vì hoàn cảnh khó khăn nên việc trả nợ dây dưa, kéo dài. Tính đến ngày 20/4/2022, số tiền nợ gốc và lãi mà

ông L, bà A còn nợ Ngân hàng T là 455.012.196 đồng (trong đó nợ gốc là 347.856.564 đồng, nợ lãi là 107.155.632 đồng)

Ngân hàng T đã nhiều lần thông báo, làm việc yêu cầu trả nợ nhưng ông L, bà A vẫn không trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu ông L, bà A trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 20/4/2022 là 455.012.196 đồng. Trường hợp ông L, bà A không trả được nợ thì Ngân hàng T đề nghị Tòa án tuyên xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11246305 ngày 09/01/2017 để thu hồi nợ.

Theo bản tự khai ngày 14/10/2021, bị đơn ông Trần Xuân L và bà Lê Thị Lan A trình bày:

Ông L, bà A thừa nhận vợ chồng ông bà đã ký kết với Ngân hàng t các Hợp đồng tín dụng như phía ngân hàng trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông bà đã trả được 430.000.000 đồng tiền nợ gốc và 189.333.006 đồng tiền nợ lãi của Hợp đồng tín dụng số 11246305 ngày 09/01/2017; đã trả 91.598.860 đồng tiền nợ gốc và 34.256.140 đồng tiền lãi của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018; đã trả 33.754.754 đồng tiền nợ gốc và 18.760.456 đồng tiền lãi của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 26/4/2019. Ngoài ra, ngày 29/7/2021 vợ chồng trả cho Ngân hàng 3.000.000 đồng và ngày 28/9/2021, vợ chồng trả cho Ngân hàng 5.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà vợ chồng ông bà đã trả cho ngân hàng T theo Hợp đồng số 11246305 ngày 09/01/2017; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 26/4/2019 số tiền là 805.703.216 đồng. Nay Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu vợ chồng trả toàn bộ số tiền nợ còn lại thì ông bà có nguyện vọng xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Hiện tại, vợ chồng ông L, bà A đã trả hết toàn bộ nợ gốc 104.000.000 đồng và nợ lãi 37.500.785 đồng của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Lan A trình bày: Hiện tại vợ chồng bà đã trả hết toàn bộ nợ gốc và nợ lãi của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018 như đại diện Ngân hàng đã trình bày. Số tiền vợ chồng bà còn nợ của hai hợp đồng còn lại tại Ngân hàng T tính đến ngày 20/4/2022 với tổng số tiền là 455.012.196 đồng (trong đó nợ gốc là 347.856.564 đồng, nợ lãi là 107.155.632

đồng). Tuy nhiên, hiện nay do tình hình dịch bệnh kéo dài, hoàn cảnh gia đình khó khăn nên đề nghị Ngân hàng cho kéo dài thời gian trả nợ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

- Về thẩm quyền: Ngân hàng T có đơn khởi kiện về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng đối với ông Trần Xuân L và bà Lê Thị Lan A. Hiện tại ông L, bà A đang có hộ khẩu thường trú tại khu phố 5, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Về sự vắng mặt của ông Trần Xuân L: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Trần Xuân L, nhưng ông L đã được triệu tập hợp lệ hai lần vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Xuân L.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

Xét thấy, Hợp đồng tín dụng số 11246305 ngày 09/01/2017; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 26/4/2019, được ký kết giữa Ngân hàng T với ông L, bà A, về hình thức và nội dung đều tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, đây là hợp đồng hợp pháp, là căn cứ để giải quyết về quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo đó, ngân hàng T đã giải ngân cho ông L, bà A vay số tiền 898.000.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng ông L, bà A đã trả hết toàn bộ nợ gốc và nợ lãi của Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 21/8/2018; đối với hai hợp đồng còn lại (Hợp đồng tín dụng số 11246305 ngày 09/01/2017 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản đảm bảo ngày 26/4/2019), ông L, bà A chỉ trả được một phần nợ gốc và nợ lãi với số tiền là 674.659.898 đồng. Mặc dù ngân hàng VPBank đã nhiều lần thông báo quá hạn nhưng ông L, bà A vẫn cố tình không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 20/4/2022 ông L, bà A còn dư nợ tại Ngân hàng T tổng số tiền là 455.012.196 đồng, trong đó nợ gốc 347.856.564 đồng, nợ lãi 107.155.632 đồng. Vì vậy, ông L, bà A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vi phạm Hợp đồng đã ký kết, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Do đó, ngân hàng T khởi kiện yêu cầu ông L, bà A phải trả toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi tính đến ngày 20/4/2022 với tổng

số tiền là 455.012.196 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng và các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11246305 ngày 09/01/2017 được ký kết dựa trên ý chí tự nguyện và các bên đều có đủ năng lực tham gia giao dịch dân sự; mục đích, nội dung và hình thức của hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp là xe ô tô FORD RANGER WILDTRAK 3.2L AT 4x4, số khung MNCUMFF50HW652572, số máy P5AT2337007, biển kiểm soát 73C-067.93, được Công an tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010415 ngày 10/01/2017 do ông Trần Xuân L là chủ xe, thuộc sở hữu chung của vợ chồng ông L, bà A. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11246305 ngày 09/01/2017 là hoàn toàn hợp pháp. Nay ông L, bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng T yêu cầu Tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông L, bà A phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 22.200.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước;

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 299, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng ngân hàng; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Xuân L

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T. Buộc ông Trần Xuân L và bà Lê Thị Lan A có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T số tiền tính đến ngày 20/4/2022 là 455.012.196 đồng, trong đó (nợ gốc 347.856.564 đồng, nợ lãi 107.155.632 đồng)

Trường hợp ông L, bà A không trả được nợ thì Ngân hàng T có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 11246305 ngày 09/01/2017 mà các bên đã ký kết để thu hồi nợ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà vẫn không đủ để trả nợ cho khoản vay thì buộc ông L, bà A tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng T

3. Về án phí: Buộc ông Trần Xuân L và bà Lê Thị Lan A phải nộp số tiền 22.200.000 đồng đồng (*Hai mươi hai triệu, hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí là 10.161.427 đồng (*Mười triệu một trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002317 ngày 16/6/2021)

*“Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/4/2022) cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc còn lại cho đến khi thi hành xong, theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

## **TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

***(Đã ký)***

**Tưởng Thị Hà**

